

Số: 162/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán
Quy hoạch xây dựng vùng huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 14/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của UBND huyện Mộ Đức tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 16/01/2019 về việc thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán Quy hoạch xây dựng vùng huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi và Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 455/BC-SXD ngày 28/02/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán Quy hoạch xây dựng vùng huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên đồ án: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch vùng huyện Mộ Đức bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Mộ Đức với quy mô diện tích 214,01km², gồm thị trấn Mộ Đức và 12 xã (Đức Nhuận, Đức Lợi, Đức Thắng, Đức Hiệp, Đức Hòa, Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Minh, Đức Tân, Đức Phú, Đức Phong và Đức Lân), ranh giới được xác định như sau:

- + Phía Đông giáp: biển Đông;
- + Phía Tây giáp: huyện Nghĩa Hành;
- + Phía Nam giáp: huyện Đức Phổ;
- + Phía Bắc giáp: huyện Tư Nghĩa và huyện Nghĩa Hành.

3. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch

- Cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 14/8/2013;

- Quy hoạch xây dựng và phát triển các khu vực trên địa bàn huyện Mộ Đức phù hợp với quốc phòng; bảo vệ cảnh quan môi trường, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững;

- Định hướng phát triển các đô thị, cụm công nghiệp và khu dân cư nông thôn trên cơ sở phân bố hợp lý mạng lưới công nghiệp - đô thị đồng bộ, hiện đại về hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo môi trường, giữ vai trò là động lực thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện và vùng lân cận;

- Hoàn thiện Tiêu chí số 1 (Quy hoạch) theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016, làm cơ sở để huyện Mộ Đức đạt huyện nông thôn mới trong năm 2019;

- Làm công cụ điều phối, kiểm soát quá trình phát triển đô thị, nông thôn trên địa bàn toàn huyện;

- Làm cơ sở cho công tác lập quy hoạch đô thị và nông thôn, xây dựng kế hoạch, triển khai đầu tư xây dựng trong khu vực đô thị, nông thôn và các khu chức năng khác theo quy hoạch;

- Tạo động lực phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Mộ Đức.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật dự báo

a) Dân số:

- Đến năm 2030: dân số khoảng 134.000-136.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 32.000-33.000 người (gồm 03 đô thị: thị trấn Mộ Đức, đô thị mới Nam Sông Vệ và đô thị mới Thạch Trụ), tỷ lệ đô thị hóa đạt 23-24%.

- Đến năm 2040: dân số khoảng 143.000 - 144.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 38.000-39.000 người (gồm 03 đô thị: thị trấn Mộ Đức, đô thị mới Nam Sông Vệ và đô thị mới Thạch Trụ), tỷ lệ đô thị hóa đạt 26-27%.

b) Đất đai:

- Đến năm 2030: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 440ha, chỉ tiêu bình quân khoảng 130m²/người.

- Đến năm 2040: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 487ha, chỉ tiêu bình quân khoảng 120m²/người.

5. Các nội dung chủ yếu cần nghiên cứu

a) Đánh giá tổng quan hiện trạng về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội:

- Xác định vị trí và giới hạn vùng quy hoạch;

- Phân tích đánh giá các điều kiện tự nhiên; đánh giá hiện trạng kinh tế-xã hội.

- Đánh giá tình hình phát triển các đô thị trong vùng (tính chất, chức năng, quy mô, tỷ lệ đô thị hóa, thực trạng quản lý đô thị...), các điểm dân cư nông thôn.

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất đai và hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, môi trường và những yếu tố mang tính đặc trưng của vùng.

- Đánh giá tổng hợp thực trạng nguồn lực và ưu thế phát triển.

b) Đánh giá rà soát việc thực hiện các quy hoạch đang có hiệu lực.

c) Xác định các động lực, tiền đề phát triển vùng:

- Những mục tiêu và quan điểm phát triển vùng; tốc độ đô thị hóa, tính chất, tiềm năng và động lực phát triển vùng.

- Xác định các định hướng phát triển vùng;

d) Đưa ra các dự báo phát triển vùng: về kinh tế, xã hội, dân số, lao động, nhu cầu về đất đai và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; về khả năng và tỷ lệ hóa đô thị; Xác định các chỉ tiêu kỹ thuật theo mục tiêu phát triển.

e) Định hướng phát triển không gian vùng:

- Đề xuất, lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng;

- Xác định các phân vùng kiểm soát quản lý phát triển. Đối với vùng dọc tuyến Quốc lộ, đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh, xác định phân vùng theo đoạn tuyến và tổ chức kết nối vùng dọc tuyến;

- Phân bố và xác định quy mô các không gian phát triển: Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ, bảo tồn; xác định quy mô, tính chất các khu chức năng đặc thù;

- Xác định, tổ chức hệ thống đô thị và nông thôn: Mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị và khu vực nông thôn phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội; phân cấp, phân loại đô thị theo không gian lãnh thổ và quản lý hành chính; xác định quy mô dân số, đất xây dựng đô thị;

- Phân bố và xác định quy mô các hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm: trung tâm giáo dục, đào tạo, văn hóa, y tế, thể dục thể thao có quy mô lớn, mang ý nghĩa vùng; trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; khu du lịch, nghỉ dưỡng, khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường và các di tích văn hóa - lịch sử có giá trị. Đối với khu vực chức năng đặc thù phải xác định các trung tâm chuyên ngành theo chức năng đặc thù. Đối với vùng dọc tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, hành lang kinh tế liên tỉnh, phải xác định hệ thống các trung tâm công cộng dọc tuyến;

- Phân bố và xác định quy mô các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan trong vùng.

f) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

f.1) Chuẩn bị kỹ thuật:

- Phân tích, đánh giá về địa hình, địa chất, tình hình biến đổi khí hậu, ảnh hưởng trực tiếp đến việc định hướng đầu tư hệ thống hạ tầng toàn vùng; cảnh báo các vùng cấm và hạn chế xây dựng;

- Công tác chuẩn bị nền xây dựng, xác định cao độ nền không chế tại các đô thị, cụm công nghiệp;

- Xác định các lưu vực, hướng thoát nước chính; cập nhật quy hoạch thủy lợi của vùng nghiên cứu;

- Đề xuất các giải pháp về phòng chống và xử lý các tai biến địa chất, ngập lụt.

f.2) Giao thông:

- Xác định các hành lang giao thông quan trọng phù hợp với chiến lược phát triển giao thông vùng tỉnh, quốc gia;

- Tổ chức mạng lưới và xác định quy mô các tuyến giao thông, các công trình giao thông cấp vùng huyện về đường bộ, đường thủy;

- Tổ chức hệ thống giao thông đô thị và nông thôn.

f.3) Cấp nước:

- Xác định trữ lượng các nguồn nước trong vùng; đề xuất phương án lựa chọn nguồn nước và phân vùng cấp nước;

- Dự báo tổng hợp các nhu cầu dùng nước, xây dựng các giải pháp cấp nước;

- Xác định quy mô các công trình đầu mối, dây chuyền công nghệ xử lý nước, hệ thống truyền tải nước chính;

- Các giải pháp về bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước

f.4) Cấp điện:

- Xác định nguồn điện, vị trí, quy mô các công trình đầu mối như nhà máy điện, trạm biến áp nguồn.

- Dự báo nhu cầu sử dụng điện; đề xuất các giải pháp cấp điện lưới truyền tải và phân phối điện

f.5) Thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang:

- Dự báo tổng khối lượng nước thải, chất thải rắn, nhu cầu đất nghĩa trang;

- Đề xuất các giải pháp lớn về:

+ Lựa chọn hệ thống thoát nước thải các đô thị, các khu chức năng lớn

+ Tổ chức thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn

+ Vị trí, quy mô khu xử lý nước thải, khu liên hợp xử lý chất thải rắn, công nghệ xử lý

+ Vị trí, quy mô các nghĩa trang.

g) Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư chủ yếu có ý nghĩa tạo lực phát triển về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội và bảo vệ môi trường; sắp xếp danh mục các dự án theo thứ tự ưu tiên, phân kỳ đầu tư, dự báo nhu cầu vốn và kiến nghị nguồn lực thực hiện.

h) Đánh giá môi trường chiến lược

- Những vấn đề môi trường có phạm vi tác động lớn;

- Hiện trạng nguồn gây ô nhiễm lớn, các vùng bị suy thoái môi trường, các vùng sinh thái cảnh quan. Xác định các nội dung bảo vệ môi trường ở quy mô cấp vùng;

- Dự báo xu thế các vấn đề môi trường do tác động của việc lập và thực hiện quy hoạch;

- Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các vấn đề môi trường.

6. Sản phẩm quy hoạch

a) Sản phẩm tuân thủ theo đúng các quy định của Luật Xây dựng, Nghị định số 44/2015 ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng, Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù.

b) Thành phần hồ sơ bao gồm:

b.1) Phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng, thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ thích hợp;

- Sơ đồ hiện trạng phân bố dân cư và sử dụng đất, thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000;

- Sơ đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25000;

- Sơ đồ phân vùng và định hướng phát triển không gian vùng, thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25000;

- Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng, tỷ lệ 1/25000;

- Sơ đồ đánh giá môi trường chiến lược, thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25000;

b.2) Phần văn bản:

- Thuyết minh tổng hợp, thuyết minh tóm tắt, các phụ lục, bản vẽ thu nhỏ;

- Dự thảo quy định về quản lý quy hoạch xây dựng vùng huyện Mộ Đức;

- Các văn bản pháp lý có liên quan;

- Dự thảo Tờ trình và Quyết định phê duyệt đề án quy hoạch.

7. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Mộ Đức.

- Cơ quan thẩm định, trình duyệt: Sở Xây dựng Quảng Ngãi.

- Cơ quan phê duyệt quy hoạch: UBND tỉnh Quảng Ngãi.

8. Tiến độ thực hiện: tối đa 12 tháng - kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

III. Dự toán quy hoạch

1. Cơ sở lập chi phí quy hoạch:

Các chi phí liên quan đến lập đề án quy hoạch (lập nhiệm vụ quy hoạch, thẩm định nhiệm vụ quy hoạch,...) được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng.

2. Kinh phí dự toán:

2.094.755.000 đồng

DVT: đồng

TT	Khoản chi phí	Giá trị dự toán
1	Chi phí tư vấn	1.796.336.705
2	Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu	14.462.690
3	Chi phí khác	283.956.468
	Tổng kinh phí (làm tròn)	2.094.755.000

(Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm chín mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi lăm ngàn đồng)

3. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Giám đốc Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng có liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Mộ Đức theo quy định.

2. Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức: phối hợp với đơn vị tư vấn lập quy hoạch xây dựng vùng huyện theo đúng nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt và quy định hiện hành của Nhà nước;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các Sở, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PVP(NL), NNTN, CB;
- Lưu: VT, CNXD. tsang.63

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Căng